

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 22-3-2021

*“V/v ly hôn và tranh chấp
nuôi con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: **1.** Bà Quách Thị Thu Hương.

2. Ông Phạm Hoàng Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/3/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Tố Q, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp A, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Đỗ Thị Tố Q trình bày: Chị Q và anh T tự nguyện tìm hiểu được sự thống nhất của gia đình 2 bên tổ chức lễ cưới vào năm 2000 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng dần về sau vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nay vợ chồng không còn tình cảm, không thể hàn gắn nên chị Q yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Q xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con chung tên là Nguyễn Hữu B, sinh ngày 18/8/2001, giới tính nam và Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 24/6/2004 giới tính nữ. Hiện nay Nguyễn Hữu B đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, còn Nguyễn Ngọc S còn nhỏ đang sống chung với chị Q nên chị Q yêu cầu được tiếp tục nuôi con không yêu cầu anh T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Q xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 12/01/2021 bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Thống nhất lời trình bày của chị Q về quan hệ hôn nhân, vợ chồng chung sống không đăng ký kết hôn; cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay. Anh T xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn với chị Q.

Về con chung: Anh T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 người con chung tên là Nguyễn Hữu B, sinh ngày 18/8/2001, giới tính nam và Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 24/6/2004 giới tính nữ. Hiện nay Nguyễn Hữu B đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, còn Nguyễn Ngọc S còn nhỏ đang sống chung với chị Q nên anh T thống nhất giao cháu S cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng tư cách tham gia tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục. Các đương sự chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị Tố Q và anh Nguyễn Văn T do vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về con chung, cháu B đã trưởng thành nên không xem xét; đối với cháu S có nguyện vọng sống cùng chị Q, chị Q yêu nuôi nuôi, anh T cùng đồng ý, nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu S cho chị Q nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị Q không yêu cầu nên đề nghị không xem xét. Về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, về nợ chung anh T, chị Q đều xác định hiện tại vợ chồng không thiếu nợ ai và không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn chị Q yêu cầu ly hôn với anh T và có yêu cầu giải quyết về con chung. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung”; Bị đơn anh Nguyễn Văn T có hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện nên Tòa nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Do Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Q và anh T bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2000, anh chị chung sống là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống anh chị không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay anh chị xảy ra mâu thuẫn nên chị Q xin ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Q và anh T.

[2.2] Về con chung: Chị Q và anh T đều xác định trong thời gian chung sống anh, chị có 02 người con chung tên là Nguyễn Hữu B, sinh ngày 18/8/2001, giới tính nam và Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 24/6/2004 giới tính nữ. Hiện nay Nguyễn Hữu B đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét, còn Nguyễn Ngọc S còn nhỏ đang sống chung với chị Q nên anh T thống nhất giao cháu S cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng cho con. Điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu S và quá trình Tòa án xác minh xác định được chị Q có đủ điều kiện để nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81 (*quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn*) của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận theo nguyện vọng của cháu; Giao cháu Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 24/6/2004 giới tính nữ cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Q không yêu cầu (*Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật*). Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Chị Q và anh T xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về nợ chung: Chị Q và anh T xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không thiếu nợ ai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, chị Q chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 21, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị Tố Q và anh Nguyễn Văn T.

2 - Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc S, sinh ngày 24/6/2004 giới tính nữ cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Q không yêu cầu (*Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật*). Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3- Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Chị Q, anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chị Q, anh T khai không có nợ chung, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

4- Án phí sơ thẩm: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Đỗ Thị Tố Q chịu 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0003926 ngày 03/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

5- Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/3/2021)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Trần Thị Mỹ Vinh
(Đã ký)**